

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
QUÝ 2/2025

| Diễn giải                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A/ Tài sản lưu động</b>                          | <b>100</b> |             | <b>2.113.493.275.684</b> | <b>2.311.076.544.593</b> |
| <b>I/ Tiền và tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.322.853.677</b>     | <b>5.208.992.552</b>     |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 2.322.853.677            | 5.208.992.552            |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                        |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | -                        |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.396.598.402.596</b> | <b>1.522.924.426.954</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 970.371.748.904          | 983.231.547.645          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 618.509.723.403          | 638.619.797.841          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 38.227.000.000           | 38.227.000.000           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 19.463.049.917           | 112.819.201.096          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (249.973.119.628)        | (249.973.119.628)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>IV/ Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>708.135.669.379</b>   | <b>757.345.892.652</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 708.135.669.379          | 757.345.892.652          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                        | -                        |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>6.436.350.032</b>     | <b>25.597.232.435</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6a        | 466.066.142              | 542.777.632              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 5.970.283.890            | 25.054.454.803           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>B/ TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>                    | <b>200</b> |             | <b>740.535.105.152</b>   | <b>980.037.641.098</b>   |
| <b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>2.291.647.557</b>     | <b>28.259.983.557</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc                | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.4b        | 2.291.647.557            | 28.259.983.557           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                        | -                        |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>II/ Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>562.213.282.196</b>   | <b>774.875.342.728</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.7         | 439.182.250.430          | 637.180.186.037          |
| -Nguyên giá                                         | 222        |             | 838.970.067.869          | 1.042.948.932.463        |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (399.787.817.439)        | (405.768.746.426)        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****QUÝ 2/2025**

|                                                     |            |              |                          |                          |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |              | -                        |                          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.8          | 120.115.085.121          | 134.779.210.046          |
| -Nguyên giá                                         | 225        |              | 123.416.502.391          | 165.982.204.868          |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                             | 226        |              | (3.301.417.270)          | (31.202.994.822)         |
|                                                     |            |              | -                        |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.9          | 2.915.946.645            | 2.915.946.645            |
| -Nguyên giá                                         | 228        |              | 11.299.505.004           | 11.299.505.004           |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |              | (8.383.558.359)          | (8.383.558.359)          |
|                                                     |            |              |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |              | -                        | -                        |
| -Nguyên giá                                         | 231        |              | -                        | -                        |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                             | 232        |              | -                        | -                        |
|                                                     |            |              |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.10</b>  | <b>162.618.388.976</b>   | <b>161.738.313.493</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |              | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |              | 162.618.388.976          | 161.738.313.493          |
|                                                     |            |              |                          |                          |
| <b>IV/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>250</b> |              | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              | -                        | -                        |
|                                                     |            |              |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              | -                        | -                        |
|                                                     |            |              |                          |                          |
| <b>V/ Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |              | <b>13.411.786.423</b>    | <b>15.164.001.320</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.6b         | 13.385.014.973           | 15.136.306.717           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |              | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |              | 26.771.450               | 27.694.603               |
|                                                     |            |              |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |              | <b>2.854.028.380.836</b> | <b>3.291.114.185.691</b> |
|                                                     |            |              |                          |                          |
| <b>A/ Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> |              | <b>2.936.343.484.768</b> | <b>3.053.198.317.523</b> |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>V.11a</b> | <b>2.337.768.663.795</b> | <b>2.454.516.971.653</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12         | 296.595.061.452          | 518.932.616.324          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13         | 18.004.452.445           | 13.925.460.885           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |              | 18.392.845.657           | 18.383.826.682           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | -                        | -                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |              | 516.413.615.614          | 429.605.436.803          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |              | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14a        | 77.299.161.635           | 42.321.400.095           |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
QUÝ 2/2025

|                                                |      |       |                   |                   |
|------------------------------------------------|------|-------|-------------------|-------------------|
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320  | V.15a | 1.410.980.062.242 | 1.431.264.766.114 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321  |       | -                 | -                 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322  |       | 83.464.750        | 83.464.750        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323  |       | -                 | -                 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324  |       | -                 | -                 |
|                                                |      |       | -                 |                   |
| II/ Nợ dài hạn                                 | 330  |       | 598.574.820.973   | 598.681.345.870   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331  | V.11b | -                 | -                 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332  |       | -                 | -                 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333  |       | -                 | -                 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334  |       | -                 | -                 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335  |       | -                 | -                 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336  |       | -                 | -                 |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337  | V.14b | 3.929.388.392     | 200.000.000       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338  | V.15b | 594.618.202.928   | 598.454.116.217   |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339  |       | -                 | -                 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340  |       | -                 | -                 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341  |       | 27.229.653        | 27.229.653        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342  |       | -                 | -                 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343  |       | -                 | -                 |
|                                                |      |       | -                 |                   |
| B/ Vốn chủ sở hữu                              | 400  |       | (82.315.103.932)  | 237.915.868.168   |
| I/ Vốn quỹ                                     | 410  | V.16  | (82.315.103.932)  | 237.915.868.168   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411  |       | 800.000.000.000   | 800.000.000.000   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a |       | 800.000.000.000   | 800.000.000.000   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b |       | -                 | -                 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420  |       | -                 | -                 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421  |       | (882.409.830.497) | (562.169.004.248) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a |       | (562.183.211.602) | 99.609.012.214    |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b |       | (320.226.618.895) | 462.559.992.034   |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422  |       | -                 | -                 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429  |       | 94.726.565        | 84.872.416        |
| II/ Nguồn kinh phí                             | 430  |       |                   |                   |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431  |       | -                 | -                 |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ              | 432  |       | -                 | -                 |
|                                                |      |       |                   |                   |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)          | 440  |       | 2.854.028.380.836 | 3.291.114.185.691 |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thu Hiền

Nguyễn Thu Hiền

Lê Duy Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ 2 NĂM 2025

| Tên chỉ tiêu                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2025        | Quý 2/2024        | Lũy kế từ đầu năm 2025 đến hết Quý 2/2025 | Lũy kế từ đầu năm 2024 đến hết Quý 2/2024 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| * Tổng doanh thu                                 | 01    | VI.1        | 44.202.915.475    | 33.455.392.177    | 118.681.133.058                           | 81.471.909.408                            |
| Doanh thu nội bộ                                 |       |             | -                 | -                 | -                                         |                                           |
| Các khoản giảm trừ                               | 03    |             | -                 | -                 |                                           |                                           |
| 1. Doanh thu thuần                               | 10    |             | 44.202.915.475    | 33.455.392.177    | 118.681.133.058                           | 81.471.909.408                            |
| 2. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.2        | 36.551.930.825    | 46.280.843.973    | 172.402.998.028                           | 88.715.432.773                            |
| Giá vốn nội bộ                                   |       |             | -                 | -                 |                                           |                                           |
| 3. Lợi tức gộp                                   | 20    |             | 7.650.984.650     | (12.825.451.796)  | (53.721.864.970)                          | (7.243.523.365)                           |
| 4. Thu nhập hoạt động tài chính                  | 21    | VI.3        | 19.969.386        | 4.294.620.640     | 20.818.260                                | 6.326.589.436                             |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                   | 22    | VI.4        | 241.804.527.841   | 101.950.808.615   | 295.870.999.706                           | 126.001.856.112                           |
| Trong đó: Lãi vay                                | 23    |             | 32.470.208.908    | 82.911.706.045    | 86.536.680.773                            | 106.996.334.343                           |
| 6. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -                 | -                 | -                                         | -                                         |
| 7. Chi phí QLDN                                  | 25    |             | 2.919.818.344     | 3.420.755.294     | 4.651.158.701                             | 7.488.818.366                             |
| 8. Lợi tức thuần từ SXKD                         | 26    | VI.5        | (237.053.392.149) | (113.902.395.065) | (354.223.205.117)                         | (134.407.608.407)                         |
| 9. Thu nhập khác                                 | 31    |             | 210.575.454.284   | 1.203.761.245     | 210.964.444.309                           | 1.611.754.222                             |
| 10. Chi phí khác                                 | 32    | VI.6        | 176.969.984.661   | 480.044.521       | 177.077.343.445                           | 2.338.753.522                             |
| 11. Lợi tức khác                                 | 40    | VI.7        | 33.605.469.623    | 723.716.724       | 33.887.100.864                            | (726.999.300)                             |
| 12. Tổng lợi nhuận trước thuế                    | 50    |             | (203.447.922.526) | (113.178.678.341) | (320.336.104.253)                         | (135.134.607.707)                         |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    |             | -                 | -                 | -                                         | -                                         |
| 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   |       |             | -                 | -                 | 27.229.653                                | 6.716.160                                 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế                           | 60    | VI.8        | (203.447.922.526) | (113.178.678.341) | (320.363.333.906)                         | (135.141.323.867)                         |
| - Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                  |       |             | (203.447.905.754) | (113.174.947.115) | (320.362.767.156)                         | (135.137.592.666)                         |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |       |             | (16.772)          | (3.731.226)       | (566.750)                                 | (3.731.201)                               |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    |             | (2.543,10)        | (1.414,73)        | (4.004,54)                                | (1.689)                                   |

NGƯỜI LẬP

*(Signature)*

Nguyễn Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Signature)*

Nguyễn Thu Hiền

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Duy Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 NĂM 2025

| Tên chỉ tiêu                                                                               | Mã số | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       | <b>0</b>                     |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | -320.336.104.253             | -135.134.607.707             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       | 0                            | 159.860.449.850              |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    | 36.746.295.427               | 50.254.989.292               |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 0                            | -503.649.997                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 2.841.049.127                | 10.340.778.519               |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05    | 174.582.459.667              | -7.228.002.307               |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 86.536.680.773               | 106.996.334.343              |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    | 0                            | 0                            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | -19.629.619.259              | 24.725.842.143               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 171.482.740.271              | 105.488.337.295              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 49.210.223.273               | -34.894.638.349              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | -203.663.011.566             | -208.987.222.743             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 1.829.849.540                | 8.742.513.350                |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    | 0                            | 0                            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | -555.938.331                 | -3.481.159.567               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | 0                            | 0                            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | 0                            | 0                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | 0                            | 0                            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | -1.325.756.072               | -108.406.327.871             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       | <b>0</b>                     |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    | -206.824.305.798             | -833.333.333                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    | 224.579.900.748              | 9.446.296.296                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | 0                            | -23.500.000.000              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 0                            | 5.300.000.000                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    | 0                            | 0                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | 0                            | 0                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 3.259.198                    | 2.111.889.041                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 17.758.854.148               | -7.475.147.996               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       | <b>0</b>                     |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | 0                            | 0                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 0                            | 190.096.721.491              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | -19.319.236.951              | -75.883.010.245              |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    | 0                            | -308.006.280                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | -19.319.236.951              | 113.905.704.966              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    | -2.886.138.875               | -1.975.770.901               |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | 5.208.992.552                | 24.638.776.876               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 0                            |                              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | 2.322.853.677                | 22.663.005.975               |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thu Hiền

Nguyễn Thu Hiền

Lê Duy Hưng

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/06/2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Phá dỡ các kết cấu công trình và cấu kiện xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh:**
  - San lấp mặt bằng; Xử lý nền móng công trình; Phá dỡ các kết cấu công trình và cấu kiện xây dựng;
  - Mua bán, sửa chữa, cho thuê máy và thiết bị: Xây dựng, giao thông, khai khoáng, công nghiệp, nông nghiệp./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty con:

| Tên công ty                       | Địa chỉ trụ sở chính                                               | Hoạt động chính                        | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ Phần Công nghệ Đua Fat | Số 30, Liền kề 10, KĐT Xa La, Phường Phúc La, Q Hà Đông, TP Hà Nội | Hoạt động Kiến trúc và tư vấn Kỹ thuật | 90%                   | 90%                    |

Chi nhánh

| Tên Chi nhánh                             | Địa chỉ trụ sở chính                              | Hoạt động chính               |  |  |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|--|--|
| Công ty CP Tập đoàn Đua Fat tại Ninh Bình | Xóm 12, Xã Kim Tân, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình | Xây dựng, khai thác cảng biển |  |  |

## II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và tương đương tiền**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Tài sản cố định</u>          | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25            |
| Máy móc và thiết bị             | 03-20         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-08         |
| Tài sản cố định khác            | 02-05         |

### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **Chi phí trả trước khác**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.  
Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;
- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 18. Công cụ tài chính

#### **a) Tài sản tài chính**

##### **Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **b) Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc. cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### **c) Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | Tại ngày<br>30/06/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt           | 1.826.292.292          | 1.641.714.304          |
| Tiền gửi ngân hàng | 496.561.385            | 3.567.278.248          |
| Cộng               | <b>2.322.853.677</b>   | <b>5.208.992.552</b>   |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                | Tại ngày<br>30/06/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư dài hạn |                        |                        |
| - Trái phiếu   | -                      | -                      |
| Cộng           | -                      | -                      |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                         | Tại ngày<br>30/06/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cty CP Thép Hòa Phát Dung Quất          | 107.964.960.172        | 102.751.372.615        |
| Công ty CP Thương mại, Dịch vụ, Du lịch | 167.235.282.019        | 167.235.282.019        |
| CTCP Cảng QT Trung Nam Cà Ná            | 112.631.690.843        | 112.431.690.843        |
| CT TNHH MTV Lê Đông                     | 139.720.115.352        | 139.720.115.352        |
| Công ty cổ phần Logistics Lê Gia        | 43.079.338.121         | 43.673.338.121         |
| Công ty CP Nền móng Spile               | 42.834.243.753         | 42.834.243.753         |
| Các đối tượng khác                      | 369.765.917.385        | 361.725.706.201        |
|                                         | <b>970.371.748.904</b> | <b>983.231.547.645</b> |

**4. Trả trước cho người bán****a) Ngắn hạn**

|                                               | Tại ngày<br>30/06/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Thanh Tùng | 724.333.376            | 26.959.343.840         |
| Công ty TNHH MTV 189                          | 55.796.067.436         | 55.796.067.436         |
| Công ty TNHH MTV Long Hải                     | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Công ty TNHH XNK TMD                          | 21.381.360.000         | 21.381.360.000         |
| Công ty TNHH TM và Cơ khí Chế tạo TVL         | 474.820.676.000        | 474.820.676.000        |
| Các đối tượng khác                            | 35.787.286.591         | 29.662.350.565         |
|                                               | <b>618.509.723.403</b> | <b>638.619.797.841</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác****a) Ngắn hạn**

|                               | Tại ngày<br>30/06/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Logistics Lê Gia | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| - Công ty TNHH Vĩnh Hóa       | 3.227.000.000          | 3.227.000.000          |
| Cộng                          | <b>38.227.000.000</b>  | <b>38.227.000.000</b>  |

**6. Phải thu ngắn hạn khác****a) Ngắn hạn**

|                         | Tại ngày<br>30/06/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Tạm ứng                 | 80.122.690             | 90.673.627.505         |
| Lãi tiền gửi, cho vay   | 7.461.178.082          | 7.461.178.082          |
| Thuế GTGT thu tài chính | 7.608.028.773          | 7.608.028.773          |
| Ký cược, ký quỹ         | 4.023.102.372          | 6.775.185.772          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|               |                       |                        |
|---------------|-----------------------|------------------------|
| Phải thu khác | 290.618.000           | 301.181.014            |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.463.049.917</b> | <b>112.819.201.096</b> |

|                   |                                |                                |
|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>b) Dài hạn</b> | <b>Tại ngày<br/>30/06/2025</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2025</b> |
| Ký cược, ký quỹ   | 2.291.647.557                  | 28.259.983.557                 |
|                   | <b>2.291.647.557</b>           | <b>28.259.983.557</b>          |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     |                                |                                |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                     | <b>Tại ngày<br/>30/06/2025</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2025</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 605.787.615                    | 605.787.615                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 693.328.732.120                | 742.538.955.393                |
| Hàng hóa                            | 14.201.149.644                 | 14.201.149.644                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>708.135.669.379</b>         | <b>757.345.892.652</b>         |

**8. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

|                            |                                |                                |
|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                            | <b>Tại ngày<br/>30/06/2025</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2025</b> |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 466.066.142                    | 542.777.632                    |
|                            | <b>466.066.142</b>             | <b>542.777.632</b>             |

**b) Dài hạn**

|                           |                                |                                |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                           | <b>Tại ngày<br/>30/06/2025</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2025</b> |
| Chi phí trả trước dài hạn | 13.385.014.973                 | 15.136.306.717                 |
|                           | <b>13.385.014.973</b>          | <b>15.136.306.717</b>          |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUÀ FAT

Địa chỉ: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| 7.TSCĐ Hữu hình          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác      | Cộng              |
|--------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá               |                        |                   |                                 |                           |                |                   |
| Tại 01/01/2025           | 43.578.859.955         | 953.243.880.330   | 30.289.879.639                  | 1.995.210.454             | 13.841.102.085 | 1.042.948.932.463 |
| Mua trong kỳ             |                        | 300.000.000       |                                 |                           |                | 300.000.000       |
| XDCB hoàn thành          |                        |                   |                                 |                           |                | 0                 |
| Tặng khác                |                        |                   |                                 |                           |                | 0                 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư   |                        |                   |                                 |                           |                | 0                 |
| Thanh lý nhượng bán      |                        | 200.592.810.048   | 3.686.054.546                   |                           |                | 204.278.864.594   |
| Giảm khác                |                        |                   |                                 |                           |                | 0                 |
| Tại 30/06/2025           | 43.578.859.955         | 752.951.070.282   | 26.603.825.093                  | 1.995.210.454             | 13.841.102.085 | 838.970.067.869   |
| Hao mòn lũy kế           |                        |                   |                                 |                           |                |                   |
| Tại 01/01/2025           | 9.728.892.600          | 365.184.208.196   | 15.359.598.505                  | 1.851.096.981             | 13.644.950.144 | 405.768.746.426   |
| Khấu hao lũy kế trong kỳ | 871.577.201            | 30.539.776.684    | 1.239.820.714                   | 32.204.292                | 40.217.220     | 32.723.596.111    |
| Tặng khác                |                        |                   |                                 |                           |                | 0                 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư   |                        |                   |                                 |                           |                | 0                 |
| Thanh lý nhượng bán      |                        | 37.005.029.376    | 1.699.495.722                   |                           |                | 38.704.525.098    |
| Giảm khác                |                        |                   |                                 |                           |                | 0                 |
| Tại 30/06/2025           | 10.600.469.801         | 358.718.955.504   | 14.899.923.497                  | 1.883.301.273             | 13.685.167.364 | 399.787.817.439   |
| Giá trị còn lại          |                        |                   |                                 |                           |                |                   |
| Tại 01/01/2025           | 33.849.967.355         | 588.059.672.134   | 14.930.281.134                  | 144.113.473               | 196.151.941    | 637.180.186.037   |
| Tại 30/06/2025           | 32.978.390.154         | 394.232.114.778   | 11.703.901.596                  | 111.909.181               | 155.934.721    | 439.182.250.430   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| 8.TSCĐ Thuê TC         | Máy móc thiết bị       | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |
| Tại 01/01/2025         | 165.982.204.868        | 165.982.204.868        |
| Số tăng trong năm      |                        |                        |
| Số giảm trong năm      | 42.565.702.477         | 42.565.702.477         |
| <b>Tại 30/06/2025</b>  | <b>123.416.502.391</b> | <b>123.416.502.391</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                        |                        |
| Tại 01/01/2025         | 31.202.994.822         | 31.202.994.822         |
| Số tăng trong năm      | 4.022.699.316          | 4.022.699.316          |
| Số giảm trong năm      |                        |                        |
| -Thanh lý nhượng bán   | 31.924.276.868         | 31.924.276.868         |
| -Giảm khác             |                        |                        |
| <b>Tại 30/06/2025</b>  | <b>3.301.417.270</b>   | <b>3.301.417.270</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |
| Tại 01/01/2025         | 134.779.210.046        | 134.779.210.046        |
| <b>Tại 30/06/2025</b>  | <b>120.115.085.121</b> | <b>120.115.085.121</b> |

| 9.TSCĐ vô hình         | Quyền SD Đất         | Phần mềm máy tính    | Cộng                  |
|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                      |                       |
| Tại 01/01/2025         | 2.915.946.645        | 8.383.558.359        | 11.299.505.004        |
| Số tăng trong năm      |                      |                      | 0                     |
| <b>Tại 30/06/2025</b>  | <b>2.915.946.645</b> | <b>8.383.558.359</b> | <b>11.299.505.004</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                      |                      |                       |
| Tại 01/01/2025         |                      | 8.383.558.359        | 8.383.558.359         |
| Số tăng trong năm      |                      |                      | 0                     |
| Số giảm trong năm      |                      |                      | 0                     |
| -Thanh lý nhượng bán   |                      |                      | 0                     |
| -Giảm khác             |                      |                      | 0                     |
| <b>Tại 30/06/2025</b>  | <b>0</b>             | <b>8.383.558.359</b> | <b>8.383.558.359</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                      |                       |
| Tại 01/01/2025         | 2.915.946.645        | 0                    | 8.383.601.728         |
| <b>Tại 30/06/2025</b>  | <b>2.915.946.645</b> | <b>0</b>             | <b>2.915.946.645</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 10. Tài sản dở dang dài hạn

|                             | Tại ngày 30/06/2025    | Tại ngày 01/01/2025    |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Dự án Cảng Ninh Bình (*)  | 27.130.048.301         | 26.253.472.818         |
| - Mua sắm máy móc, thiết bị | 135.488.340.675        | 135.484.840.675        |
|                             | <b>162.618.388.976</b> | <b>161.738.313.493</b> |

### 11. Phải trả người bán

#### a) Ngắn hạn

|                                                | Tại ngày 30/06/2025    | Tại ngày 01/01/2025    |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| CT TNHH TM Hợp Tác Đầu Tư T&C                  | 18.772.562.451         | 19.836.794.051         |
| CT SANWOAT                                     | 99.759.134.900         | 96.918.085.773         |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hồng Hà              | 13.287.748.000         | 13.287.748.000         |
| SANY INTERNATIONAL DEVELOPMENT LIMITED         | -                      | 195.848.415.000        |
| Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ TCE        | 13.750.001.100         | 33.774.891.100         |
| Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại Minh Tuấn | 12.992.402.600         | 12.992.402.600         |
| Các nhà cung cấp khác                          | 138.033.212.401        | 146.274.279.800        |
|                                                | <b>296.595.061.452</b> | <b>518.932.616.324</b> |

### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                 | Tại ngày 30/06/2025   | Tại ngày 01/01/2025   |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| CT CPĐầu tư XD và QL DA Việt Nam                | 2.500.000.000         | 2.500.000.000         |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Thủy | 7.978.841.484         | 0                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng SCG                    | 3.995.033.310         | 3.995.033.310         |
| Đối tượng khác                                  | 3.530.577.651         | 7.430.427.575         |
|                                                 | <b>18.004.452.445</b> | <b>13.925.460.885</b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Tại ngày 30/06/2025   | Tại ngày 01/01/2025   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.356.483.787        | 18.356.483.787        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 36.361.870            | 27.342.895            |
| Các loại thuế khác         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>18.392.845.657</b> | <b>18.383.826.682</b> |

### 14. Chi phí phải trả

|                              | Tại ngày 30/06/2025    | Tại ngày 01/01/2025    |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Chi phí phải trả ngắn hạn |                        |                        |
| Chi phí lãi vay              | 516.413.615.614        | 429.605.436.803        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>516.413.615.614</b> | <b>429.605.436.803</b> |

### 15. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | Tại ngày 30/06/2025   | Tại ngày 01/01/2025   |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                       |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                | 162.026.329           | 152.614.329           |
| Bảo hiểm xã hội                   | 5.973.906.763         | 5.630.221.277         |
| Bảo hiểm y tế                     | 137.001.965           | 88.897.616            |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 121.226.578           | 100.749.710           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 70.905.000.000        | 36.348.917.163        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>77.299.161.635</b> | <b>42.321.400.095</b> |

#### b) Dài hạn

*Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*

|                                     | Tại ngày 30/06/2025  | Tại ngày 01/01/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Phải trả khoản nhận ký quỹ, ký cược | 3.929.388.392        | 200.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.929.388.392</b> | <b>200.000.000</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay ngắn hạn****Vay Ngắn hạn**

|                                                                      | <b>Tại ngày 30/06/2025</b> | <b>Tại ngày 01/01/2025</b> |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                      | <b>903.299.754.978</b>     | <b>911.198.800.444</b>     |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (1) | 163.711.391.402            | 164.261.391.402            |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (2)            | 46.623.997.445             | 46.623.997.445             |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (3)           | 542.289.120.795            | 545.289.120.795            |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Sơn Tây (4)                    | 150.675.245.336            | 155.024.290.802            |

**Vay và nợ dài hạn đến hạn trả**

|                                                                         |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                         | <b>114.036.651.429</b> | <b>111.628.684.830</b> |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (1)               | 43.736.831.520         | 43.736.831.520         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (2)              | 17.301.600.000         | 17.301.600.000         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Sơn Tây (3)                       | 5.437.209.760          | 3.029.243.161          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân (4) | 3.658.705.544          | 3.658.705.544          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long (5)          | 18.762.264.160         | 18.762.264.160         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ        | 25.140.040.445         | 25.140.040.445         |

**Nợ thuê tài chính đến hạn trả**

|                                                                              |                          |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                              | <b>52.562.692.246</b>    | <b>57.364.072.456</b>    |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1) | 2.830.564.246            | 7.631.944.456            |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)  | 49.732.128.000           | 49.732.128.000           |
| <b>Trái phiếu thường</b>                                                     | <b>341.080.963.589</b>   | <b>351.073.208.384</b>   |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>1.410.980.062.242</b> | <b>1.431.264.766.114</b> |

**b) Vay và nợ dài hạn****Vay dài hạn**

|                                                                     |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | <b>574.833.653.628</b> | <b>578.669.566.917</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ    | 129.276.568.153        | 129.276.568.153        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội               | 40.844.790.530         | 40.844.790.530         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Sơn Tây                       |                        | 2.407.966.599          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân | 731.741.120            | 731.741.120            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long          | 3.517.924.515          | 3.517.924.515          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long              | 400.462.629.310        | 401.890.576.000        |

**Nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                         |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                         | <b>19.784.549.300</b>  | <b>19.784.549.300</b>  |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 19.784.549.300         | 19.784.549.300         |
| <b>CỘNG</b>                                                             | <b>594.618.202.928</b> | <b>598.454.116.217</b> |

(1) Là các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ Theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng 1506-LAV-202100995 ngày 29/11/2021

- Hạn mức cấp tín dụng: 450.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn: Theo từng Giấy nhận nợ cụ thể

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng theo Thông báo của Agribank trong từng thời kỳ và cố định trên từng Giấy nhận nợ
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021-2022
- Tài sản đảm bảo như sau cho các hợp đồng tín dụng trên là:
  - Áp dụng bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng một phần có bảo đảm bằng tài sản. Tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tối thiểu 50%/Mức cấp tín dụng.
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/09/2019. Mã trái phiếu AGRIBANK192601, Mã trái chủ 150600109 do công ty cổ phần chứng khoán Agribank chứng nhận cho công ty Cổ Phần Nền Móng Đua Fat, đã thực hiện cầm cố tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC/TRAIPIEU2019/DUAFAT-TH giữa Bên cầm cố là Công ty Cổ phần Nền Móng Đua Fat và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ ký ngày 18/11/2019. Giá trị Tài sản : 10.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ : Mười tỷ đồng)
  - Công cụ dụng cụ theo bảng kê số 001 ngày 02/10/2020, Hóa đơn VAT 0000032 của hợp đồng số 0104LĐ-Đua Fat ký ngày 01/04/2019 và bảng kê số 001 ngày 08/10/2020, Hóa Đơn VAT số 0000035 của hợp đồng số 02.3/HĐMB/LĐ-ĐF ký ngày 28/04/2019 đã thực hiện thế chấp tài sản theo Hợp Đồng thế chấp số 01/2020/HĐTC/CCDC/ĐF-TH ký ngày 09/11/2020 và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Giá trị tài sản: 78.918.741.202 VNĐ.
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/HĐTC/ĐF-TH thế chấp các tài sản sau
    - + Máy KH850-3 Hitachi giá trị 2.278.638.575 VND.
    - + Máy cẩu Sungwon CK2500 giá trị 7.347.059.220 VND.
    - + Cần trục bánh xích Hitachi KH500-3 254-0296 giá trị 4.660.199.841 VND.
    - + Cẩu Hitachi KH500-3 254-0216 giá trị 3.961.696.777 VND.
    - + Máy cẩu bánh xích Sumitomo LS 238 giá trị 4.121.900.826 VND.
  - Hợp đồng thế chấp số 04/2021/HĐTC/ĐF-TH ngày 02/02/2021 Thế chấp tài sản là 01 máy cần trục bánh xích Sany SCC550A số BKS 29XA-2137 trị giá 4.568.181.818 VND.
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/HĐTC/ĐF-TH thế chấp các tài sản sau
    - + Máy cần trục bánh xích Sany SCC550A số BKS 29XA-2168 giá trị 4.500.000.000 VND.
    - + Tàu kéo số 01 số ĐK HN-2191 giá trị 8.500.000.000 VND.
    - + Tàu kéo số 02 số ĐK HN-2210 giá trị 10.400.000.000 VND.
    - + Xe ô tô LandRover BKS: 30E-699.68 giá trị 10.000.000.000 VND.
  - Hợp đồng thế chấp số 04/2021/HĐTC/ĐF-TH ngày 02/02/2021 thế chấp các tài sản sau:
    - + Căn hộ chung cư số B2-2401 giá trị 2,360,039,000 VNĐ
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/HĐTC/CCDC/ĐF-TH ngày 25/12/2020 Lô vật tư thiết bị dây chuyền PRD cho Tàu Khoan theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-DUAFAT ký ngày 01/10/2018 giữa Công ty cổ phần nền móng Đua Fat và Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 47.545.519.458 VNĐ. Lô vật tư CCDC thuộc Tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập khi nén - PRD ( Số 1) với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 6.465.834.716 VNĐ. Lô vật tư CCDC thuộc Tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập khí nén - PRD (Số 2) với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 14.656.290.506 VNĐ
  - Hợp đồng thế chấp tài sản 02 cần trục bánh xích là tài sản bảo đảm có tổng giá trị 7.022.000.000 VNĐ
    - + ZOOMLION QUY180 số khung ZCC180-0037, số động cơ 73309890
    - + ZOOMLION QUY180 số khung ZCC180-0039, số động cơ 73198103
  - Quyền tài sản phát sinh từ 03 hợp đồng mua bán 03 căn hộ Shophouse số SH18A, SH18B, L2-02 tại Dự án Chung cư Trần Hưng Đạo, Hạ Long theo HĐTC số công chứng 3872 ngày 22/06/2022. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: **12.601.000.000 (Bằng chữ: Mười hai tỷ sáu trăm linh một triệu đồng).**
  - Quyền đòi nợ hình thành trong lương lai/ đã hình thành của các đối tác lớn theo như thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1506-LAV-202100995 ngày 29/11/2021
- (2) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội Theo các hợp đồng tín dụng sau:
  - + Hợp đồng thế chấp số 108.1432/2020/QĐNTL ngày 10/11/2020
  - Số tiền vay: 100.000.000.000 VND

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Thời hạn: 11 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Nêu chi tiết trong từng Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp Bảo lãnh
- Tài sản đảm bảo gồm các tài sản sau:
  - Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 3108/2020/HĐXD/TN-ĐF ngày 31/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná về việc Thi công toàn bộ cọc khoan nhồi thuộc dự án Cảng tổng hợp Cà Ná – Ninh Thuận, giá trị Hợp đồng: 265.138.657.015 đồng.
  - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 15, liền kề 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 628607 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018. Giá trị: 10.005.240.000 VND.
  - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 30, liền kề 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 448482 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018. Giá trị: 9.862.300.000 VND.
  - Căn hộ chung cư số 704, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội. Trị giá: 1.270.550.000 VND
  - Căn hộ chung cư số 708, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD993095 và sổ vào sổ CH-00898 cấp ngày 13/10/2011. Trị giá: 1.666.800.000 VND.
  - Máy cầu thủy lực hiệu Nissha DH500-5. Trị giá: 3.000.000.000 VND
  - Phao búa đóng cọc. Trị giá: 18.350.348.785 VND.
  - 01 (Một) sàn tự nâng Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoàn cải năm 2011 theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ký ngày 02/05/2019 giữa Công ty cổ phần nền móng Đua Fat và Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An; Hóa đơn giá trị gia tăng số 000394 ngày 05/06/2019 của Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An. Trị giá 43.890.000.000 VND.

(3) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2022/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 05/08/2022

- Hạn mức: 1.400.000.000.000 đồng
- Thời hạn: 09 tháng kể từ ngày giải ngân
- Lãi suất: Cụ thể theo từng khế ước vay nợ
- Mục đích: Sử dụng vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ các hoạt động thi công xây dựng

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ đã hình thành của các đối tác lớn theo như thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2022/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 05/08/2022.

(4) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

- + Hợp đồng cấp tín dụng Hạn mức số: 232/2021/HDBD/STY/01 ngày 10/06/2021 và các Văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.
- Hạn mức: 150.000.000.000 đồng
- Thời hạn: 08 tháng kể từ ngày ký HĐTD
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 232/2021/HDBD/STY/01 ngày 10/06/2021, thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu, các quyền lợi khác phát sinh từ các hợp đồng sau:
  - + Hợp đồng số 0317.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 18/02/2022 trị giá 160.640.941.672 VND
  - + Hợp đồng số 1503.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 20/12/2022 trị giá 107.936.640.351 VND
  - + Hợp đồng số 1502.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 20/12/2022 trị giá 139.683.007.412 VND
  - + Hợp đồng số 26/2023/HĐXD/CVN-ĐUAFAT ngày 28/06/2023 trị giá 72.856.640.000 VND

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUÑA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

+ Hợp đồng số 0820/2023/HĐXD/MTV-ĐF ngày 20/08/2023 trị giá 254.669.910.912 VND

### TRUNG HẠN

(1) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội Theo các hợp đồng tín dụng sau:

- + Hợp đồng tín dụng số 108.3796/2019/HĐTD-CN/PGBankHN ngày 12/09/2018
  - Số tiền vay: 8.400.000.000 đồng
  - Thời hạn: 72 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
  - Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
  - Mục đích: Tái tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-TV15, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
  - Bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại LK10-VT15, khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 628607 số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01503 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nền móng Đuũa Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuũa Fat); Giá trị tài sản đảm bảo: 10.005.240.000 đồng
- + Hợp đồng tín dụng số 108.1333/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 07/09/2019
  - Số tiền vay: 8.382.000.000 đồng
  - Thời hạn: 72 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
  - Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
  - Mục đích: Tái tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-TV30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
  - Bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại LK10-VT30, khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 448482, số vào sổ cấp GCN: CT-DA01443 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nền móng Đuũa Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuũa Fat); Giá trị tài sản đảm bảo: 9.862.300.000 đồng
- + Hợp đồng tín dụng số 108.1834/2019/HĐTD-PN/PGBankHN tháng 12/2019
  - Số tiền vay: 29.850.000.000 đồng
  - Thời hạn: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
  - Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
  - Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 sản tự nâng Jack Up Barge theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đuũa Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuũa Fat) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An.  
Bảo đảm tiền vay: 01 sản tự nâng Jack Up Barge theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đuũa Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuũa Fat) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An; Giá trị tài sản đảm bảo: 43.890.000.000 đồng.
  - Tài sản đảm bảo: 01 Sản nâng tự động Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoàn cải năm 2011 theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đuũa Fat và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An. Tổng giá trị: 43.890.000.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- + Hợp đồng tín dụng số 108.2511/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 17/11/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội
- Số tiền vay: 123.000.000.000 VND
- Thời gian: 96 tháng
- Lãi suất: 9%/năm
- Mục đích: Đầu tư mua 09 máy khoan cọc nhồi nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần xây dựng Hitechcons Việt Nam ký ngày 20/09/2016
- Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đăng Kiên ký ngày 20/09/2016
- Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Lê Đông ký ngày 15/09/2016
- Tài sản hình thành từ vốn vay, 09 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng trị giá 197.450.000.000 VND.
- + Hợp đồng tín dụng số 108.1068/2017/HĐTDNT-DN/PGBankHN ngày 23/06/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội
- Số tiền vay: 12.831.936.810 VND
- Thời gian: 120 tháng
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Mục đích: Đầu tư mua 01 phao búa đóng cọc nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng ngoại thương số 2011/DUAFAT-SJJIN/2016 ký ngày 02/01/2016 giữa SJ JIN CORPORATION và Công ty CP Nền móng Đua Fat (nay là Công ty CP Tập đoàn Đua Fat) trị giá 18.331.338.300 VND.
- (2) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) – CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng sau:
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2022/HĐTCPTTNGHTTL-PN/SHB-110600 ngày 27/01/2022 (01 sà lan JUB90M)
- Số tiền vay 301.890.048.000VND
- Mục đích: Thanh toán tiền đóng 01 sà lan tự nâng 90M
- Thời gian: 120 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 4,4%/năm
- Tài sản đảm bảo: 01 sà lan tự nâng JUB90M, giá trị tài sản đảm bảo: 555.055.309.000 VND.
- + Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2023/HĐTDDH-PN/SHB-110600 ngày 27/03/2023
- Số tiền vay 60.224.800.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền nhập 01 cần trục bánh xích SCC8000A (số 1)
- Thời gian: 96 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 3,2%/năm
- Tài sản đảm bảo: 01 cần trục bánh xích SCC8000A, giá trị tài sản đảm bảo: 75.281.000.000 VND.
- + Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2023/HĐTDDH-PN/SHB-110600 ngày 27/03/2023
- Số tiền vay 61.352.800.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền nhập 01 cần trục bánh xích SCC8000A (số 2)
- Thời gian: 96 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 3,2%/năm
- Tài sản đảm bảo: 01 cần trục bánh xích SCC8000A, giá trị tài sản đảm bảo: 76.691.000.000 VNĐ.
- + Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 26/2021/HĐTDDH-PN/SHB-110600 ngày 10/06/2021
- Số tiền vay 190.096.721.491 VNĐ

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Mục đích: Thanh toán tiền nhập 08 máy khoan thủy lực nhãn hiệu XCMG
- Thời gian: 156 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 4,2%/năm
- Tài sản đảm bảo: 08 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu XCMG, giá trị tài sản đảm bảo: 204.000.000.000 VND.

(3) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

- + Hợp đồng cho vay số 409/2020/HDTD/STY/01 ngày 08/01/2021
  - Số tiền vay: 1.936.050.000 VND
  - Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
  - Thời gian: 60 tháng từ 05/01/2021 đến 04/01/2026
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
  - Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.581.400.000 VND.
- + Hợp đồng cho vay số 29/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021
  - Số tiền vay 2.757.000.000 VND
  - Mục đích: Thanh toán tiền mua 03 xe Vinfast Lux SA 2.0
  - Thời gian: 84 tháng từ 26/01/2021 đến 29/01/2028
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
  - Tài sản đảm bảo: ba xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 3.678.495.000 VND.
- + Hợp đồng cho vay số 30/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021
  - Số tiền vay 2.176.000.000 VND
  - Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
  - Thời gian: 84 tháng từ 26/01/2021 đến 25/01/2028
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
  - Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.903.200.000 VND.
- + Hợp đồng cho vay 53/2021/HDTD/STY/01 ngày 03/02/2021
  - Số tiền vay 1.594.000.000 VND
  - Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
  - Thời gian: 84 tháng từ 04/02/2021 đến 03/02/2028
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
  - Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.452.330.000 VND.
- + Hợp đồng cho vay 462/2021/HDTD/STY/01 ngày 08/12/2021
  - Số tiền vay 975.000.000 VND
  - Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 xe Hyundai
  - Thời gian: 84 tháng từ 08/12/2021 đến 08/12/2028
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
  - Tài sản đảm bảo: 01 xe Hyundai giá trị tài sản đảm bảo: 1.300.000.000 VND
- + Hợp đồng thế chấp tài sản 94/2022/HDBD/STY ngày 02/06/2022
  - Số tiền vay 2.945.500.000 VND
  - Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco 7150, SK: 00126, SM: 6D22188979
  - Thời gian: 36 tháng từ 02/06/2022 đến 02/06/2025
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Tài sản đảm bảo: 01 căn trực bánh xích giá trị tài sản đảm bảo: 5.891.000.000 VND

(4) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/7815501/HĐBĐ, Hợp đồng tín dụng số 01/2021/7815501/HĐTD.

- Số tiền vay 7.090.300.000 VND

- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 Sơ mi Rơ Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc 3 trục sàn 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu

- Thời gian: 60 tháng

- Lãi suất: 11.9%/năm

Tài sản đảm bảo: 01 Sơ mi Rơ Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc 3 trục sàn 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu, giá trị tài sản đảm bảo: 10.129.000.000 VND.

(5) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) – CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 0107/2021/HĐBĐ/NHCT326-ĐUAFAT (02 SÀ LAN TỰ NÂNG)

- Số tiền vay 33.000.000.000 VND

- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 sà lan tự nâng

- Thời gian: 60 tháng

- Lãi suất: 12%/năm

- Tài sản đảm bảo: 02 sà lan tự nâng, giá trị tài sản đảm bảo: 51.947.748.000 VND.

### NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ĐẾN HẠN TRẢ

(1) Là các khoản thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.21.05/CTTC ngày 07/07/2020

- Tài sản thuê: 06 máy khoan cọc nhồi Sunward

- Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS306, số máy 73660665, trị giá 7.818.671.705 VNĐ
- Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS307, số máy 73727569, trị giá 7.779.681.556 VNĐ
- Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS308, số máy 73726678, trị giá 7.776.248.334 VNĐ
- Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS309, số máy 22179790, trị giá 7.835.711.398 VNĐ
- Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS312, số máy 22179856, trị giá 7.835.711.398 VNĐ
- Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS313, số máy 22179826, trị giá 7.776.248.334 VNĐ

- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 46.822.272.725 VND (đã bao gồm VAT).

- Số tiền cho thuê: 27.475.000.000 VND.

- Số tiền trả trước: 19.347.272.725 VND

- Số tiền ký quỹ: 1.405.000.000 VND

- Thời gian cho thuê 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN cộng bổ cộng biên độ 3,7%/năm

(2) Là các khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

+ Cho thuê tài chính số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020.

- Tài sản thuê:

- 01 cần trục bánh xích, hiệu Hitachi, số khung: 25A05091, trị giá 7.300.000.000 VND

- 01 cần trục bánh xích, hiệu Hitachi, số khung: 25A0501, trị giá 7.300.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 14.600.000.000 VND

- Số tiền trả trước: 4.600.000.000 VND

- Số tiền kí quỹ: 260.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 60 tháng

- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020.

- Tài sản thuê:

- 01 cần trục bánh xích, hiệu ZOOMLION ZCC800H, số khung: ZCC80-0160, trị giá 3.000.000.000 VND

- 01 cần trục bánh xích, hiệu ZOOMLION ZCC800H, số khung: ZCC80-0158, trị giá 3.000.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 6.000.000.000 VND

- Số tiền trả trước: 1.200.000.000 VND

- Số tiền kí quỹ: 150.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 48 tháng

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN cộng bổ cộng biên độ 3,5%/năm

Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021.

- Tài sản thuê:

- 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, model KH180-3, số khung: 2421731, số máy EM10041786, trị giá 2.400.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 1.920.000.000 VND

- Số tiền trả trước: 480.000.000 VND

- Số tiền kí quỹ: 70.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 36 tháng

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.073/2022/TSC-CTTC ngày 28/06/2022.

- Tài sản thuê: 08 máy cần trục bánh xích

1. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7055, SK: 00266; SM: 6D22170909, trị giá 2.880.000.000 VND

2. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7055, SK: GB00156; SM: 6D22158619, trị giá 2.880.000.000 VND

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

3. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7080-2, SK: GK01007; SM: 6D22232011, trị giá 4.980.000.000 VND
  4. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model KH300-3, SK: 2500388; SM: 6RB1504446, trị giá 4.980.000.000 VND
  5. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX900, SK: 250P000168; SM: 6D24311916, trị giá 6.240.000.000 VND
  6. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000, SK: 25AP000529; SM: 6RB1512285, trị giá 6.840.000.000 VND
  7. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000-C, SK: 25GP000606 SM: 6RB1514423, trị giá 6.840.000.000 VND
  8. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000-2, SK: SC1001502; SM: 6D22277925, trị giá 6.840.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 32.832.000.000 VND
  - Số tiền trả trước: 9.648.000.000 VND
  - Số tiền kí quỹ: 773.000.000 VND
  - Thời hạn cho thuê 48 tháng
  - Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sản lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
  - Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo
- + Cho thuê tài chính số 01.084/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.
- Tài sản thuê: 02 ô tô đầu kéo
    1. 01 ô tô đầu kéo nhãn hiệu Hongyan, Model CQ4256HXVG334C, trị giá 1.200.000.000 VND
    2. 01 ô tô đầu kéo nhãn hiệu Hongyan, Model CQ4255HTG334H, trị giá 1.090.000.000, VND
  - Số tiền cho thuê: 1.717.500.000 VND
  - Số tiền trả trước: 572.500.000 VND
  - Số tiền kí quỹ: 51.000.000 VND
  - Thời hạn cho thuê 48 tháng
  - Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sản lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
  - Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo
- + Cho thuê tài chính số 01.085/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.
- Tài sản thuê: 02 sơ mi rơ mooc, nhãn hiệu Doosung, model DV-LBT-4AL-1
  - Số tiền cho thuê: 1.531.200.000 VND
  - Số tiền trả trước: 382.800.000 VND
  - Số tiền kí quỹ: 44.000.000 VND
  - Thời hạn cho thuê 48 tháng
  - Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sản lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.093/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.

- Tài sản thuê:

- 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco, Model 7065-2, số khung GG0201328, số máy 6D24295240 kèm 01 móc 65 tấn, 01 móc đơn xoay trị giá 4.044.000.000 VND
- 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco, Model 7080, số khung 00047, số máy 6D22164642 kèm 01 móc 80 tấn, 01 móc đơn xoay, trị giá 4.980.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 6.223.200.000 VND

- Số tiền trả trước: 2.800.800.000 VND

- Số tiền kí quỹ: 167.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 48 tháng

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.086/2022/TSC-CTTC ngày 10/08/2022.

- Tài sản thuê: 10 cần trục bánh xích nhãn hiệu Sany, nhãn hiệu SCC600A-5

- Số tiền cho thuê: 41.250.003.300 VND

- Số tiền trả trước: 13.750.001.100 VND

- Số tiền kí quỹ: 1.020.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 60 tháng

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

### PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DÀI HẠN

- (1) Hợp đồng thế chấp cổ phiếu số 136/HĐTCCP ngày 30/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

- Số tiền phát hành: 150.000.000.000 VNĐ

- Mục đích: Đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ thi công, sản xuất kinh doanh, thanh toán công nợ cho các đơn vị thầu phụ của Công ty.

- Tài sản bảo đảm: 15.000.000 cổ phiếu

- Thời gian: 18 tháng

- Lãi suất: 11.75%/năm

- (2) Hợp đồng đặt mua Trái phiếu số 01/2021/ĐMTP/DFFH2124002 ngày 31/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Sở giao dịch:

- Số tiền phát hành: 300.000.000.000 VNĐ

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUÀ FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Mục đích: Đầu tư xây dựng Cảng Ninh Bình, mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tài sản bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 0131-2021-HĐTC1-BV005 ngày 31/12/2021
  - + Hợp đồng đóng Sà lan số JUB 40-01-01/2021/HĐKT/FAT-189 giữa Công ty CP Tập đoàn Đuà Fat và Công ty TNHH MTV 189 ký ngày 10/09/2021 kèm Phụ lục số 01 về việc thay đổi lựa chọn nhà cung cấp hạng mục cần trục bánh xích 450 tấn ký ngày 15/11/2021.
  - + Hợp đồng mua bán số 0912/2021/HĐMB/TCE-DF giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuà Fat và Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE ký ngày 17/11/2021.
  - + Hợp đồng mua bán Ponton công trình (Ký hiệu: SL-68) số 01/2021/HĐMB/ĐF-QLDAVN giữa Công ty CP Tập đoàn Đuà Fat và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam ký ngày 16/11/2021.
  - + Hợp đồng kinh tế số 1111/2021/HĐKT/TMD-DUAFAT giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuà Fat và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TMD ký ngày 11/11/2021.
- Thời gian: 36 tháng
- Lãi suất: 10,5%/năm cho 02 kỳ thanh toán đầu tiên, từ kỳ tính lãi thứ ba trở đi, trái phiếu được hưởng lãi suất thả nổi, 06 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất thả nổi được xác định theo nguyên tắc bằng tổng (i) bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cho khách hàng cá nhân được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và ngày lãi suất cộng (ii) biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm.

### 8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                        | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng doanh thu                         |                                           |                                           |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 118.681.133.058                           | 81.471.909.408                            |
| Doanh thu khác                         | -                                         | -                                         |
| Cộng                                   | <u>118.681.133.058</u>                    | <u>81.471.909.408</u>                     |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                           | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán                     |                                           |                                           |
| Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh | 172.402.998.028                           | 88.715.432.773                            |
| Giá vốn hoạt động khác                    | -                                         | -                                         |
| Cộng                                      | <u>172.402.998.028</u>                    | <u>88.715.432.773</u>                     |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 3.259.198                                 | 6.326.589.436                             |
| Lãi bán các khoản đầu tư           | -                                         | -                                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh    | -                                         | -                                         |
| Lãi bán hàng trả chậm              | -                                         | -                                         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 17.559.062                                | -                                         |
| Cộng                               | <u>20.818.260</u>                         | <u>6.326.589.436</u>                      |

#### 4. Chi phí tài chính

|                 | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|-----------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 86.536.680.773                            | 106.996.334.343                           |
| Chi phí khác    | 209.334.318.933                           | 19.005.521.769                            |
|                 | <u>295.870.999.706</u>                    | <u>126.001.856.112</u>                    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                               | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 68.351.484                                | 35.618.197                                |
| Chi phí nhân viên             | 1.569.566.642                             | 4.891.801.873                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1.515.839.187                             | 1.873.255.301                             |
| Thuế phí lệ phí               | 6.000.000                                 | 5.000.000                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 166.103.932                               | 422.694.860                               |
| Các chi phí khác              | 1.325.297.456                             | 260.448.135                               |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.651.158.701</b>                      | <b>7.488.818.366</b>                      |

### 6. Thu nhập khác

|                                                               | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 210.964.343.173                           | 1.206.935.185                             |
| Thanh lý công cụ, dụng cụ                                     |                                           |                                           |
| Tiền bồi thường                                               | 101.136                                   | 404819037                                 |
| Thu nhập khác                                                 |                                           |                                           |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>210.964.444.309</b>                    | <b>1.611.754.222</b>                      |

### 7. Chi phí khác

|                                                     | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ, công cụ, dụng cụ thanh lý | 176.215.765.105                           | 1.625.558.169                             |
| Các khoản bị phạt                                   | 855.714.203                               | 496.778.923                               |
| Các khoản khác                                      | 5.864.137                                 | 216.416.430                               |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>177.077.343.445</b>                    | <b>2.338.753.522</b>                      |

### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | (320.336.104.253)                         | (135.134.607.707)                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                           |                                           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | -                                         | -                                         |
| - Lãi do hợp nhất                                                                                        | -                                         | -                                         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (117.763.308)                             |                                           |
| - Lỗ do hợp nhất                                                                                         | (5.667.501)                               |                                           |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                  | (320.336.104.253)                         | (135.134.607.707)                         |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                        | -                                         | -                                         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 9. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền: Không có

### 10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### A. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.  
Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

#### Các thành viên Hội đồng quản trị

*Nguyễn Thị Thùy Linh – Thành viên HĐQT*

|                                                       | Năm 2025                                  |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tạm ứng                                               | 0                                         |
| Hoàn ứng                                              | 0                                         |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: |                                           |
|                                                       | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 |
| Ông Lê Duy Hưng                                       | 192.000.000                               |
| Ông Đàm Văn Lý                                        | 150.000.000                               |
| Ông Đỗ Quốc Phương                                    | 132.000.000                               |
| Ông Trần Trung Hải                                    | 90.000.000                                |
| Ông Nguyễn Trọng Tài                                  | 96000.000                                 |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>660.000.000</b>                        |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.15.

#### 2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### A. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.  
Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

### B. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### C. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thu Hiền

Nguyễn Thu Hiền

Lê Duy Hưng